

CÔNG TY CỔ PHẦN MINH KHANG CAPITAL TRADING PUBLIC

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023



MỤC LỤC

| | Trang |
|--|--------|
| BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ | 1 – 2 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 3 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN | |
| Bảng cân đối kế toán | 4 – 5 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 6 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 7 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính | 8 – 28 |

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Minh Khang Capital Trading Public trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023.

1. Thông tin chung

Công ty cổ phần Minh Khang Capital Trading Public (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3200474316 đăng ký lần đầu ngày 25 tháng 10 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Trị cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 13 tháng 7 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ: 120.999.920.000 VND
(một trăm hai mươi tỷ chín trăm chín mươi chín triệu chín trăm hai mươi nghìn đồng)

Mệnh giá cổ phần: 10.000 VND

Tổng số cổ phần: 12.099.992 cổ phần

Mã chứng khoán: CTP

Sàn giao dịch: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại 705 Nguyễn Duy Trinh, Phường Bình Trưng Đông, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là trồng cây cà phê.

Trong năm, hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh vật liệu xây dựng và bán buôn hạt ngũ cốc.

2. Ban điều hành

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

| | <u>Chức vụ</u> | <u>Ngày bổ nhiệm</u> | <u>Ngày miễn nhiệm</u> |
|------------------------|---------------------------|----------------------|------------------------|
| Ông Nguyễn Tuấn Thành | Chủ tịch | 27/11/2019 | - |
| Ông Lê Minh Tuấn | Thành viên/ Tổng Giám đốc | 27/11/2019 | - |
| Ông Phạm Mai Anh Tài | Thành viên | 06/07/2020 | - |
| Bà Nguyễn Thị Thảo Nhi | Thành viên | 31/12/2021 | - |
| Ông Khấu Minh Quân | Thành viên | 30/06/2023 | - |
| Ông Đinh Văn Anh Tuấn | Thành viên | 06/07/2020 | 30/06/2023 |

Ban kiểm soát

| | <u>Chức vụ</u> | <u>Ngày bổ nhiệm</u> | <u>Ngày miễn nhiệm</u> |
|----------------------------|----------------|----------------------|------------------------|
| Bà Lê Thị Bích Ngọc | Trưởng ban | 29/06/2022 | - |
| Bà Nguyễn Thị Thanh Phương | Thành viên | 31/12/2021 | - |
| Bà Nguyễn Thị Ngọc Mỹ | Thành viên | 30/06/2023 | - |
| Bà Nguyễn Thị Vân Tú | Thành viên | 29/06/2022 | 30/06/2023 |

Ban Tổng Giám đốc

| | <u>Chức vụ</u> | <u>Ngày bổ nhiệm</u> | <u>Ngày miễn nhiệm</u> |
|-----------------------|-------------------|----------------------|------------------------|
| Ông Lê Minh Tuấn | Tổng Giám đốc | 30/06/2023 | - |
| Ông Đinh Văn Anh Tuấn | Tổng Giám đốc | 06/07/2020 | 30/06/2023 |
| Bà Trần Thị Lan Anh | Phó Tổng Giám đốc | 06/07/2020 | - |

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là:

| | <u>Chức vụ</u> | <u>Ngày bổ nhiệm</u> | <u>Ngày miễn nhiệm</u> |
|-----------------------|----------------|----------------------|------------------------|
| Ông Lê Minh Tuấn | Tổng Giám đốc | 30/06/2023 | - |
| Ông Đinh Văn Anh Tuấn | Tổng Giám đốc | 06/07/2020 | 30/06/2023 |

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ông Nguyễn Tuấn Thành – chủ tịch Hội đồng quản trị đã bán 1.333.400 cổ phiếu vào ngày 02 tháng 02 năm 2024. Số lượng cổ phiếu nắm giữ sau khi thực hiện giao dịch là 1.541.668 cổ phiếu chiếm tỷ lệ 12,74% vốn điều lệ của Công ty.

Ngoài sự kiện trên, không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

7. Phê duyệt các Báo cáo tài chính

Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



NGUYỄN TUẤN THÀNH

Chủ tịch

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2024



Số: 231/2024/BCKT-HCM.01322

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Minh Khang Capital Trading Public**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần Minh Khang Capital Trading Public (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 28 tháng 3 năm 2024, từ trang 04 đến trang 28, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Minh Khang Capital Trading Public tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



NGUYỄN NGỌC THỦY DUNG
Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2782-2024-009-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2024

BÙI NHẬT HUY
Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 5545-2021-009-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2023

| | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2023 VND | 01/01/2023 VND |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| TÀI SẢN | | | | |
| TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 193.276.633.139 | 175.105.843.954 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5.1 | 289.638.366 | 409.106.915 |
| Tiền | 111 | | 289.638.366 | 409.106.915 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | - |
| Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 158.900.546.598 | 140.843.495.335 |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 5.2 | 121.900.546.598 | 103.543.166.178 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 5.3 | 87.500.000 | 300.329.157 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 5.4 | 37.000.000.000 | 37.000.000.000 |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 5.5 | (87.500.000) | - |
| Hàng tồn kho | 140 | 5.6 | 33.995.157.889 | 33.706.477.257 |
| Hàng tồn kho | 141 | | 33.995.157.889 | 33.706.477.257 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 91.290.286 | 146.764.447 |
| Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | 5.9 | 86.552.077 | 142.026.238 |
| Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 5.9 | 4.738.209 | 4.738.209 |
| TÀI SẢN | | | | |
| TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 9.168.942 | 14.408.334 |
| Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| Tài sản cố định | 220 | | - | - |
| Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | - | - |
| Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | - | - |
| Tài sản dài hạn khác | 260 | | 9.168.942 | 14.408.334 |
| Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 5.7 | 9.168.942 | 14.408.334 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 193.285.802.081 | 175.120.252.288 |

BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2023

| | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2023 VND | 01/01/2023 VND |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| NGUỒN VỐN | | | | |
| NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 45.179.296.161 | 27.124.543.640 |
| Nợ ngắn hạn | 310 | | 45.179.296.161 | 27.124.543.640 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 5.8 | 40.461.343.419 | 22.436.439.166 |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 5.9 | 270.305.365 | 240.044.410 |
| Phải trả người lao động | 314 | | 19.015.200 | 19.427.887 |
| Quỹ khen thưởng và phúc lợi | 322 | 5.10 | 4.428.632.177 | 4.428.632.177 |
| Nợ dài hạn | 330 | | - | - |
| NGUỒN VỐN | | | | |
| VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 148.106.505.920 | 147.995.708.648 |
| Vốn chủ sở hữu | 410 | 5.11 | 148.106.505.920 | 147.995.708.648 |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 120.999.920.000 | 120.999.920.000 |
| Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 120.999.920.000 | 120.999.920.000 |
| Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 4.428.632.177 | 4.428.632.177 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 22.677.953.743 | 22.567.156.471 |
| LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a | | 22.567.156.471 | 21.853.381.735 |
| LNST chưa phân phối năm nay | 421b | | 110.797.272 | 713.774.736 |
| Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 193.285.802.081 | 175.120.252.288 |

NGUYỄN LỆ NGỌC
NHƯ TRUYỀN
Người lập biểu

NGUYỄN LỆ NGỌC
NHƯ TRUYỀN
Kế toán trưởng



LÊ MINH TUẤN

Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

| | Mã số | Thuyết minh | 2023 VND | 2022 VND |
|---|-----------|-------------|-----------------------|------------------------|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 6.1 | 88.209.672.562 | 117.727.247.775 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| Doanh thu thuần | 10 | | 88.209.672.562 | 117.727.247.775 |
| Giá vốn hàng bán | 11 | 6.2 | 86.756.560.178 | 115.690.477.086 |
| Lợi nhuận gộp | 20 | | 1.453.112.384 | 2.036.770.689 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 6.3 | 125.071.700 | 119.153 |
| Chi phí tài chính | 22 | 6.4 | 1.719.380 | - |
| <i>Trong đó: chi phí lãi vay</i> | 23 | | - | - |
| Chi phí bán hàng | 24 | 6.5 | 67.303.352 | - |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | 6.6 | 1.243.351.365 | 1.075.079.814 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 265.809.987 | 961.810.028 |
| Thu nhập khác | 31 | | - | - |
| Chi phí khác | 32 | 6.7 | 24.751.760 | 11.641.424 |
| Lợi nhuận khác | 40 | | (24.751.760) | (11.641.424) |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 241.058.227 | 950.168.604 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | 5.9 | 130.260.955 | 236.393.868 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | - | - |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 110.797.272 | 713.774.736 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 6.8 | 9 | 59 |

NGUYỄN LỆ NGỌC NHƯ TRUYỀN
Người lập biểu

NGUYỄN LỆ NGỌC NHƯ TRUYỀN
Kế toán trưởng



LÊ MINH TUẤN

Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

| | Mã số | Thuyết minh | 2023 VND | 2022 VND |
|---|-----------|-------------|----------------------|----------------------|
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 241.058.227 | 950.168.604 |
| Các khoản dự phòng/ (hoàn nhập) | 03 | 5.5 | 87.500.000 | - |
| (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | (5.213) | - |
| (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | 6.3 | (55.809) | (119.153) |
| Lợi nhuận KD trước những thay đổi vốn lưu động | 08 | | 328.497.205 | 950.049.451 |
| (Tăng)/giảm các khoản phải thu | 09 | | (18.089.077.102) | (8.086.499.935) |
| (Tăng)/giảm hàng tồn kho | 10 | | (288.680.632) | (3.030.201.623) |
| Tăng/ (giảm) các khoản phải trả | 11 | | 18.024.491.566 | 10.302.889.784 |
| (Tăng)/ giảm chi phí trả trước | 12 | | 5.239.392 | (14.408.334) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | 5.9 | (100.000.000) | (259.888.227) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (119.529.571) | (138.058.884) |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 55.809 | 119.153 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | 55.809 | 119.153 |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | - | - |
| LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ | 50 | | (119.473.762) | (137.939.731) |
| TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ | 60 | 5.1 | 409.106.915 | 547.046.646 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại t | 61 | | 5.213 | - |
| TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ | 70 | 5.1 | 289.638.366 | 409.106.915 |

NGUYỄN LỆ NGỌC
NHƯ TRUYỀN
Người lập biểu

NGUYỄN LỆ NGỌC NHƯ
TRUYỀN
Kế toán trưởng



LÊ MINH TUẤN

Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Minh Khang Capital Trading Public (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3200474316 đăng ký lần đầu ngày 25 tháng 10 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Trị cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 13 tháng 7 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ: 120.999.920.000 VND
(một trăm hai mươi tỷ chín trăm chín mươi chín triệu chín trăm hai mươi nghìn đồng)
Mệnh giá cổ phần: 10.000 VND
Tổng số cổ phần: 12.099.992 cổ phần
Mã chứng khoán: CTP
Sàn giao dịch: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Công ty kinh doanh trong lĩnh vực thương mại.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Trồng cây cao su;
- Trồng cây cà phê;
- Trồng cây lâu năm khác;
- Cửa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống);
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán mô tô, xe máy;
- Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;
- Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn gạo, lúa mì, hạt ngũ cốc khác, bột mì;
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc láo;
- Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Trồng lúa;
- Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

Ngành nghề kinh doanh (tiếp theo)

- Trồng cây lấy củ có chất bột;
- Trồng cây mía;
- Trồng cây thuốc lá, thuốc lào;
- Trồng cây lấy sợi;
- Trồng cây có hạt chứa dầu;
- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa;
- Trồng cây hàng năm khác;
- Trồng cây ăn quả;
- Trồng cây lấy quả chứa dầu;
- Trồng cây điều;
- Trồng cây hồ tiêu;
- Trồng cây chè;
- Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm;
- Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm;
- Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm;
- Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò;
- Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa;
- Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai;
- Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn;
- Chăn nuôi gia cầm;
- Chăn nuôi khác;
- Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt;
- Hoạt động dịch vụ chăn nuôi;
- Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch;
- Xử lý hạt giống để nhân giống;
- Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp;
- Khai thác gỗ;
- Khai thác lâm sản khác trừ gỗ;
- Thu nhặt lâm sản khác trừ gỗ;
- Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp;
- Khai thác thủy sản biển;
- Khai thác thủy sản nội địa;
- Nuôi trồng thủy sản biển;
- Nuôi trồng thủy sản nội địa;
- Khai thác và thu gom than cứng;
- Khai thác và thu gom than non;
- Khai thác dầu thô;
- Khai thác quặng sắt;
- Khai thác quặng uranium và quặng thorium;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Dịch vụ đóng gói;
- Giáo dục nhà trẻ;
- Giáo dục mẫu giáo;
- Giáo dục tiểu học;
- Giáo dục trung học cơ sở;
- Giáo dục trung học phổ thông;
- Đào tạo sơ cấp;
- Đào tạo trung cấp;
- Đào tạo cao đẳng;
- Đào tạo đại học;
- Đào tạo thạc sĩ;
- Giáo dục thể thao và giải trí;
- Giáo dục văn hoá nghệ thuật;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đầu;
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

Ngành nghề kinh doanh (tiếp theo)

- Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi;
- Sửa chữa thiết bị liên lạc;
- Lập trình máy vi tính;
- Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính;
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính;
- Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan;
- Cổng thông tin;
- Hoạt động cho thuê tài chính;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên;
- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ;
- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp;
- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học xã hội;
- Quảng cáo;
- Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Khai thác quặng kim loại quý hiếm;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Khai thác và thu gom than bùn;
- Khai thác muối;
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Chế biến và bảo quản rau quả;
- Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật;
- Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa;
- Xay xát và sản xuất bột thô;
- Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột;
- Sản xuất các loại bánh từ bột;
- Sản xuất đường;
- Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo;
- Sản xuất mì ống, mì sợi và sản phẩm tương tự;
- Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn;
- Sản xuất chè;
- Sản xuất cà phê;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh;
- Sản xuất rượu vang;
- Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- Sản xuất sản phẩm thuốc lá;
- Sản xuất sợi;
- Sản xuất vải dệt thoi;
- Hoàn thiện sản phẩm dệt;
- Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác;
- Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục);
- Sản xuất thảm, chăn, đệm;
- Sản xuất các loại dây bện và lưới;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

Ngành nghề kinh doanh (tiếp theo)

- Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu;
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Sản xuất sản phẩm từ da lông thú;
- Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc;
- Sản xuất giày, dép;
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện;
- Sản xuất bột giấy, giấy và bìa;
- Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa;
- Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu;
- In ấn;
- Dịch vụ liên quan đến in;
- Sao chép bản ghi các loại;
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ;
- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh;
- Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít;
- Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh;
- Sản xuất sẫm, lớp cao su; đắp và tái chế lớp cao su;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh;
- Sản xuất sản phẩm chịu lửa;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác;
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao;
- Casting đúc và hoàn thiện đá;
- Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Sản xuất kim loại quý và kim loại màu;
- Đúc sắt, thép;
- Đúc kim loại màu;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm);
- Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất linh kiện điện tử;
- Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính;
- Sản xuất thiết bị truyền thông;
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng;
- Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển;
- Sản xuất đồng hồ;
- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện;
- Sản xuất pin và ắc quy;
- Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học;
- Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác;
- Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại;
- Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng;
- Sản xuất đồ điện dân dụng;
- Sản xuất thiết bị điện khác;
- Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy);
- Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu;

Ngành nghề kinh doanh (tiếp theo)

- Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác;
- Sản xuất bị, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động;
- Sản xuất lò nung, lò luyện và lò nung;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp;
- Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính);
- Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén;
- Sản xuất máy thông dụng khác;
- Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp;
- Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại;
- Sản xuất máy luyện kim;
- Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng;
- Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá;
- Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da;
- Sản xuất máy chuyên dụng khác;
- Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác;
- Sản xuất thân xe ô tô và xe có động cơ khác, rơ moóc và bán rơ moóc;
- Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác;
- Vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành;
- Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh;
- Vận tải hành khách bằng xe buýt loại khác;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hành khách ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Vận tải hành khách đường thủy nội địa;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng;
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống;
- Hoạt động hậu kỳ;
- Hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình;
- Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển;
- Điều hành tua du lịch;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan;
- Đóng tàu và cấu kiện nổi;
- Đóng thuyền, xuồng thể thao và giải trí;
- Sản xuất mô tô, xe máy;
- Sản xuất xe đạp và xe cho người khuyết tật;
- Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế;
- Sản xuất nhạc cụ;
- Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao;
- Sản xuất đồ chơi, trò chơi;
- Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học;
- Sửa chữa thiết bị điện;

Ngành nghề kinh doanh (tiếp theo)

- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Sản xuất điện;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Thu gom rác thải không độc hại;
- Thu gom rác thải độc hại;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại;
- Tái chế phế liệu;
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác;
- Xây dựng nhà để ở;
- Xây dựng nhà không để ở;
- Xây dựng công trình đường sắt;
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng công trình điện;
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước;
- Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc;
- Xây dựng công trình công ích khác;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đầu trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh; và
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh.

Trong năm, hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh vật liệu xây dựng và bán buôn hạt ngũ cốc.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

1.6 Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, tổng số nhân viên của Công ty là 03 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 03 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

2. NĂM TÀI CHÍNH

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín. Tỷ giá mua tại ngày 31/12/2023 là 24.080 VND/USD.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán năm. Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty là chi phí công cụ, dụng cụ được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

4.7 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.8 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

4.9 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.10 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

4.11 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

4.12 Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.13 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và đầu tư dài hạn.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm có các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong năm có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

4.14 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

| Đối tượng | Mối quan hệ |
|---|-----------------------------|
| Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc | Thành viên quản lý chủ chốt |

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 31/12/2023 VND | 01/01/2023 VND |
|---------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Tiền mặt tại quỹ – VND | 262.831.687 | 404.617.056 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn – VND | 26.793.435 | 4.489.859 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn – USD | 13.244 | - |
| | 289.638.366 | 409.106.915 |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, số dư tiền và các khoản tương đương tiền có gốc ngoại tệ là 0,55 USD tương đương 13.244 VND.

5.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | 31/12/2023 VND | 01/01/2023 VND |
|---|------------------------|------------------------|
| Phải thu các khách hàng khác | | |
| Công ty TNHH Thương mại Xây dựng Mekong 78 | 24.961.949.403 | 28.493.949.403 |
| Công ty cổ phần Gamaworld | 37.959.867.260 | - |
| Công ty cổ phần Thương mại Đầu tư Kỹ Nguyên Mới | 19.724.201.647 | 3.781.101.667 |
| Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại Nghinh Phong | 14.079.355.451 | 18.381.355.451 |
| Công ty cổ phần Thương mại Dịch vụ Đầu tư Tuấn Phát | 11.875.265.096 | 37.668.265.096 |
| Công ty cổ phần Thương mại Dịch vụ Phạm Hùng | 10.923.242.651 | 11.342.829.471 |
| Các khách hàng khác | 2.376.665.090 | 3.875.665.090 |
| | 121.900.546.598 | 103.543.166.178 |

5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | 31/12/2023 VND | 01/01/2023 VND |
|--|-------------------|--------------------|
| Trả trước cho các nhà cung cấp khác | | |
| Công ty cổ phần T9 | 87.500.000 | 87.500.000 |
| Nhà cung cấp khác | - | 212.829.157 |
| | <u>87.500.000</u> | <u>300.329.157</u> |

5.4 Phải thu ngắn hạn khác

| | Giá trị VND | 31/12/2023 Dự phòng VND | Giá trị VND | 01/01/2023 Dự phòng VND |
|-------------------------------------|-----------------------|-------------------------------|-----------------------|-------------------------------|
| Phải thu bên liên quan | | | | |
| Ông Nguyễn Tuấn Thành – tạm ứng (*) | 37.000.000.000 | - | 37.000.000.000 | - |
| | <u>37.000.000.000</u> | <u>-</u> | <u>37.000.000.000</u> | <u>-</u> |

(*) Khoản tạm ứng cho ông Nguyễn Tuấn Thành nhằm mục đích đầu tư Dự án Zen Garden Village tại ĐT 867, Thạnh Mỹ, Huyện Tân Phước, Tỉnh Tiền Giang theo Thỏa thuận về hợp đồng hợp tác đầu tư ngày 19 tháng 11 năm 2022 giữa Công ty và Công ty cổ phần Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư Tín Việt, chi tiết cụ thể như sau:

- Tổng vốn đầu tư dự án là 626.000.000.000 VND. Trong đó, Công ty dự kiến đầu tư vào dự án 65.000.000.000 VND.
- Diện tích đất sử dụng của dự án là 45.562 m², thời gian hoạt động là 50 năm kể từ ngày 20 tháng 9 năm 2022.
- Thời hạn hợp đồng: Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày ký và không xác định thời hạn chấm dứt hiệu lực.

5.5 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

| | Thời gian quá hạn | Giá gốc VND | 31/12/2023 Dự phòng VND | Thời gian quá hạn | Giá gốc VND | 01/01/2023 Dự phòng VND |
|----------------------------|----------------------|-------------------|-------------------------------|----------------------|----------------|-------------------------------|
| Trả trước người bán | | | | | | |
| Công ty cổ phần T9 | Trên 3 năm | 87.500.000 | (87.500.000) | | - | - |
| | | <u>87.500.000</u> | <u>(87.500.000)</u> | | <u>-</u> | <u>-</u> |

Tình hình biến động dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

| | 2023 VND | 2022 VND |
|------------------------------|-------------------|-------------|
| Số dư đầu năm | - | - |
| Trích lập dự phòng trong năm | 87.500.000 | - |
| Số dư cuối năm | <u>87.500.000</u> | <u>-</u> |

5.6 Hàng tồn kho

| | 31/12/2023 | | 01/01/2023 | |
|----------|-----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Hàng hóa | 33.995.157.889 | - | 33.706.477.257 | - |
| | 33.995.157.889 | - | 33.706.477.257 | - |

5.7 Chi phí trả trước dài hạn

| | 31/12/2023 VND | 01/01/2023 VND |
|--------------------------|-------------------|-------------------|
| Chi phí công cụ, dụng cụ | 9.168.942 | 14.408.334 |
| | 9.168.942 | 14.408.334 |

5.8 Phải trả người bán ngắn hạn

| | 31/12/2023 | | 01/01/2023 | |
|---|-----------------------|---------------------------------|-----------------------|---------------------------------|
| | Giá gốc VND | Số có khả năng trả nợ VND | Giá gốc VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| Phải trả các nhà cung cấp khác | | | | |
| Công ty cổ phần Thương mại Kiến Đức | 31.760.784.422 | 31.760.784.422 | - | - |
| Công ty cổ phần Đầu tư Vạn Phát Tiến | 5.072.273.680 | 5.072.273.680 | - | - |
| Các nhà cung cấp khác | 3.628.285.317 | 3.628.285.317 | 22.436.439.166 | 22.436.439.166 |
| | 40.461.343.419 | 40.461.343.419 | 22.436.439.166 | 22.436.439.166 |

5.9 Thuế

Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ

| | 31/12/2023 VND | 01/01/2023 VND |
|-------------------------|-------------------|--------------------|
| Thuế GTGT được khấu trừ | 86.552.077 | 142.026.238 |

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế GTGT cho hàng hóa xuất khẩu là 0%, hàng hóa tiêu thụ trong nước là 10%.

Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

| | 01/01/2023 | | Số phát sinh trong năm | | 31/12/2023 | |
|--|------------------|--------------------|------------------------|----------------------|------------------|--------------------|
| | Phải thu VND | Phải nộp VND | Số phải nộp VND | Số đã nộp VND | Phải thu VND | Phải nộp VND |
| Thuế TNDN | - | 240.044.410 | 130.260.955 | (100.000.000) | - | 270.305.365 |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 4.738.209 | - | 27.433.658 | (27.433.658) | 4.738.209 | - |
| | 4.738.209 | 240.044.410 | 157.694.613 | (127.433.658) | 4.738.209 | 270.305.365 |

Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”)

Chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm được ước tính như sau:

| | 2023 VND | 2022 VND |
|--|--------------------|----------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 241.058.227 | 950.168.604 |
| Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận | | |
| <i>Chi phí không được trừ</i> | 410.251.760 | 414.772.276 |
| <i>Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ</i> | (5.213) | - |
| Thu nhập chịu thuế | 651.304.774 | 1.364.940.880 |
| Thuế suất thuế TNDN | 20% | 20% |
| Thuế TNDN phải nộp | 130.260.955 | 272.988.176 |
| Điều chỉnh thuế TNDN năm trước | - | (36.594.308) |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 130.260.955 | 236.393.868 |

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

5.10 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

| | 01/01/2023 VND | Trích lập quỹ từ lợi nhuận VND | Chi quỹ trong năm VND | 31/12/2023 VND |
|---------------------------|----------------------|--------------------------------------|-----------------------------|----------------------|
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 4.428.632.177 | - | - | 4.428.632.177 |
| | 4.428.632.177 | - | - | 4.428.632.177 |

5.11 Vốn chủ sở hữu (“VCSH”)

5.11.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của CSH VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | Lợi nhuận chưa phân phối VND | Cộng VND |
|---------------------|------------------------------|---------------------------------|------------------------------------|------------------------|
| Tại ngày 01/01/2022 | 120.999.920.000 | 4.428.632.177 | 21.853.381.735 | 147.281.933.912 |
| Lãi trong năm | - | - | 713.774.736 | 713.774.736 |
| Tại ngày 31/12/2022 | 120.999.920.000 | 4.428.632.177 | 22.567.156.471 | 147.995.708.648 |
| Tại ngày 01/01/2023 | 120.999.920.000 | 4.428.632.177 | 22.567.156.471 | 147.995.708.648 |
| Lãi trong năm | - | - | 110.797.272 | 110.797.272 |
| Tại ngày 31/12/2023 | 120.999.920.000 | 4.428.632.177 | 22.677.953.743 | 148.106.505.920 |

5.11.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp số 3200474316 đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 13 tháng 7 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp:

Vốn điều lệ: 120.999.920.000 VND
Mệnh giá cổ phần: 10.000 VND
Tổng số cổ phần: 12.099.992 cổ phần

Chi tiết vốn thực góp của Công ty đến ngày 31 tháng 12 năm 2023:

| Cổ đông | Vốn thực góp tại ngày 31/12/2023 VND Tỷ lệ (%) | | Vốn thực góp tại ngày 01/01/2023 VND Tỷ lệ (%) | |
|------------------|--|----------------|--|----------------|
| | Ông Nguyễn Tuấn Thành | 28.750.680.000 | 23,76 | 28.750.680.000 |
| Ông Lê Minh Tuấn | 2.313.000.000 | 1,91 | 2.313.000.000 | 1,91 |
| Các cổ đông khác | 89.936.240.000 | 74,33 | 89.936.240.000 | 74,33 |
| | 120.999.920.000 | 100,00 | 120.999.920.000 | 100,00 |

5.11.3 Cổ phiếu

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 12.099.992 | 12.099.992 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 12.099.992 | 12.099.992 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 12.099.992 | 12.099.992 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu bằng cổ tức | - | - |
| - Cổ phiếu phổ thông | - | - |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 12.099.992 | 12.099.992 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 12.099.992 | 12.099.992 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Mệnh giá (VND/cổ phiếu) | 10.000 | 10.000 |

5.12 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

| Ngoại tệ các loại | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|-------------------|------------|------------|
| Dollar Mỹ (USD) | 0,55 | - |

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | 2023 VND | 2022 VND |
|------------------------|-----------------------|------------------------|
| Doanh thu bán hàng hóa | 88.209.672.562 | 117.727.247.775 |
| | 88.209.672.562 | 117.727.247.775 |

6.2 Giá vốn hàng bán

| | 2023 VND | 2022 VND |
|----------------------|-----------------------|------------------------|
| Giá vốn bán hàng hóa | 86.756.560.178 | 115.690.477.086 |
| | 86.756.560.178 | 115.690.477.086 |

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

| | 2023 VND | 2022 VND |
|------------------------|--------------------|--------------------|
| Lãi tiền gửi ngân hàng | 55.809 | 119.153 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 125.015.891 | - |
| | 125.071.700 | 119.153 |

6.4 Chi phí tài chính

| | 2023 VND | 2022 VND |
|----------------------|--------------------|--------------------|
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 1.719.380 | - |
| | 1.719.380 | - |

6.5 Chi phí bán hàng

| | 2023 VND | 2022 VND |
|--------------------|--------------------|--------------------|
| Chi phí vận chuyển | 31.500.000 | - |
| Các chi phí khác | 35.803.352 | - |
| | 67.303.352 | - |

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | 2023 VND | 2022 VND |
|-------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí nhân viên | 759.941.110 | 600.418.173 |
| Các chi phí khác | 483.410.255 | 474.661.641 |
| | 1.243.351.365 | 1.075.079.814 |

6.7 Chi phí khác

| | 2023 VND | 2022 VND |
|------------------------------|--------------------|--------------------|
| Phạt thuế, chậm nộp bảo hiểm | 24.751.760 | 11.641.424 |
| | 24.751.760 | 11.641.424 |

6.8 Lãi trên cổ phiếu

6.8.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | 2023 VND | 2022 VND |
|--|--------------------|--------------------|
| Lợi nhuận thuần trong năm phân bổ cho cổ đồng sở hữu cổ phiếu phổ thông | 110.797.272 | 713.774.736 |
| Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi | - | - |
| Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | <u>110.797.272</u> | <u>713.774.736</u> |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm | <u>12.099.992</u> | <u>12.099.992</u> |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) | <u>9</u> | <u>59</u> |

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

| | 2023 | 2022 |
|---|--------------------------|--------------------------|
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm | 12.099.992 | 12.099.992 |
| Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại | - | - |
| Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành trong năm | - | - |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | <u>12.099.992</u> | <u>12.099.992</u> |

6.8.2 Thông tin khác

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày công bố Báo cáo tài chính này.

6.9 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

| | 2023 VND | 2022 VND |
|---------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Chi phí nhân công | 759.941.110 | 600.418.173 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 427.350.363 | 448.579.642 |
| Chi phí khác | <u>123.363.244</u> | <u>26.082.000</u> |
| | <u>1.310.654.717</u> | <u>1.075.079.815</u> |

7. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính dài hạn, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

i. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

ii. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

iii. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

| | Dưới 1 năm VND | Từ 1 đến 5 năm VND | Tổng cộng VND |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Ngày 31 tháng 12 năm 2023 | | | |
| Phải trả người bán | 40.461.343.419 | - | 40.461.343.419 |
| Phải trả khác và chi phí phải trả | - | - | - |
| | 40.461.343.419 | - | 40.461.343.419 |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2022 | | | |
| Phải trả người bán | 22.436.439.166 | - | 22.436.439.166 |
| Phải trả khác và chi phí phải trả | - | - | - |
| | 22.436.439.166 | - | 22.436.439.166 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

Công ty quản lý khả năng thanh toán các khoản chi phí hoạt động dự kiến và thanh toán các khoản nợ bằng cách đầu tư khoản tiền thặng dư vào các khoản đầu tư ngắn hạn và duy trì một số hạn mức tín dụng vay ngân hàng.

Tài sản đảm bảo

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác tại ngày 31/12/2023 và 31/12/2022.

iv. Giá trị hợp lý

So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

| | Giá trị ghi sổ | | Giá trị hợp lý | |
|---|-------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| | Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND | Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND | Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND | Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Các khoản cho vay và phải thu | | | | |
| <i>Phải thu của khách hàng</i> | 121.900.546.598 | 103.543.166.178 | 121.900.546.598 | 103.543.166.178 |
| Tài sản tài chính sẵn sàng để bán | | | | |
| <i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i> | 289.638.366 | 409.106.915 | 289.638.366 | 409.106.915 |
| Tổng cộng | 122.190.184.964 | 103.952.273.093 | 122.190.184.964 | 103.952.273.093 |
| Nợ phải trả tài chính | | | | |
| <i>Phải trả người bán</i> | 40.461.343.419 | 22.436.439.166 | 40.461.343.419 | 22.436.439.166 |
| <i>Phải trả khác và chi phí phải trả</i> | - | - | - | - |
| Tổng cộng | 40.461.343.419 | 22.436.439.166 | 40.461.343.419 | 22.436.439.166 |

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Giá trị hợp lý (tiếp theo)

Công ty sử dụng các phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý cho mục đích thuyết trình trên Báo cáo tài chính:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả, phải nộp khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn hạn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác được Công ty đánh giá dựa trên các thông tin về khoản trả nợ của từng khách hàng và đối tượng nợ. Trên cơ sở đánh giá này, Công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đánh giá giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.
- Giá trị hợp lý của chứng khoán niêm yết được xác định dựa trên giá công bố tại ngày lập báo cáo.
- Giá trị hợp lý của chứng khoán chưa niêm yết, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính được trình bày bằng giá trị ghi sổ.
- Các khoản vay ngân hàng mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các khoản vay ngân hàng được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

8. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận không được trình bày trên báo cáo tài chính bởi vì Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và kết luận rằng Công ty không có nhiều hơn một bộ phận (cả lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý) để báo cáo theo quy định của Chuẩn mực kế toán. Công ty hiện chỉ đang hoạt động chủ yếu ở một lĩnh vực duy nhất là thương mại và toàn bộ sản phẩm được tiêu thụ tại khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam.

9. CÁC THÔNG TIN KHÁC

9.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

9.1.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

| | 2023 | 2022 |
|--|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Thù lao Hội đồng quản trị | | |
| Ông Nguyễn Tuấn Thành | 36.000.000 | 36.000.000 |
| Ông Lê Minh Tuấn | 36.000.000 | 18.000.000 |
| Ông Đinh Văn Anh Tuấn | 18.000.000 | 18.000.000 |
| Ông Phạm Mai Anh Tài | 36.000.000 | 18.000.000 |
| Bà Nguyễn Thị Thảo Nhi | 36.000.000 | 18.000.000 |
| Thù lao Ban kiểm soát | | |
| Bà Lê Thị Bích Ngọc | 18.000.000 | 12.000.000 |
| Bà Nguyễn Thị Vân Tú | 9.000.000 | 18.000.000 |
| Bà Nguyễn Thị Thanh Phương | 18.000.000 | 12.000.000 |
| Bà Nguyễn Thị Ngọc Mỹ | 9.000.000 | - |
| Lương, thưởng Ban Tổng Giám đốc | | |
| Bà Trần Thị Lan Anh | 108.000.000 | 108.000.000 |
| | 324.000.000 | 258.000.000 |

Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt (tiếp theo)

Trong năm, Công ty không phát sinh giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Số dư phải thu với các thành viên quản lý chủ chốt như sau

| Bên liên quan/ Nội dung nghiệp vụ | 31/12/2023 VND | 01/01/2023 VND |
|-----------------------------------|-------------------|-------------------|
| Ông Nguyễn Tuấn Thành | | |
| • Phải thu khác | 37.000.000.000 | 37.000.000.000 |

9.1.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Trong năm, Công ty không có giao dịch và số dư với các bên liên quan khác.

9.2 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ông Nguyễn Tuấn Thành – chủ tịch Hội đồng quản trị đã bán 1.333.400 cổ phiếu vào ngày 02 tháng 02 năm 2024. Số lượng cổ phiếu nắm giữ sau khi thực hiện giao dịch là 1.541.668 cổ phiếu, chiếm tỷ lệ 12,74% vốn điều lệ của Công ty.

Ngoài sự kiện trên, không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính.

NGUYỄN LỆ NGỌC NHƯ
TRUYỀN
Người lập

NGUYỄN LỆ NGỌC NHƯ
TRUYỀN
Kế toán trưởng



LÊ MINH TUẤN

Tổng Giám đốc
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2024